

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH
SEAREFICO**

-----o0o-----

Số: 14 CV/KNL/14

(V/v: Giải trình biến động KQKD hợp nhất Quý
1/2014 so với cùng kỳ năm trước).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất của Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh Quý 1 năm 2014.

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh Searefico (Mã CK: SRF) giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 1/2014 so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2013) như sau:

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) hợp nhất của Công ty Quý 1/2014 là 25,6 tỷ, tăng 11,8 tỷ (tương ứng tăng 86,06%) so với Quý 1 năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu do tăng phần lợi nhuận từ công ty liên kết.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên;
- BKS/HĐQT/TGĐ (báo cáo);
- Lưu văn thư, kế toán.



Nguyễn Thị Thanh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

Ngày 13/05/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014**ĐVT: đồng Việt Nam*

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		568,358,650,354	613,207,794,364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		214,653,008,213	246,710,853,123
1. Tiền	111	3	33,153,008,213	34,710,853,123
2. Các khoản tương đương tiền	112		181,500,000,000	212,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	1,157,120,766	6,157,120,766
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,931,047,144	7,931,047,144
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,773,926,378)	(1,773,926,378)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158,228,474,194	179,496,446,856
1. Phải thu của khách hàng	131	5	144,494,047,085	183,848,640,776
2. Trả trước cho người bán	132		33,552,927,850	18,442,310,131
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	6	3,901,108,759	3,868,375,469
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(23,719,609,500)	(26,662,879,520)
IV. Hàng tồn kho	140	7	174,709,297,598	174,783,072,967
1. Hàng tồn kho	141		176,211,312,795	176,285,088,164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,502,015,197)	(1,502,015,197)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,610,749,583	6,060,300,652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,077,039,187	1,540,045,615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,704,766,295	3,072,500,998
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	142,762,394	72,720,271
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,686,181,707	1,375,033,768
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		180,993,929,182	115,898,543,104
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		70,094,848,767	71,841,544,805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	65,349,875,970	67,085,344,504
- Nguyên giá	222		128,021,551,090	127,945,914,726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,671,675,120)	(60,860,570,222)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4,549,536,974	4,564,738,085
- Nguyên giá	228		5,327,631,873	5,327,631,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(778,094,899)	(762,893,788)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	195,435,823	191,462,216
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		67,750,837,590	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	67,750,837,590	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		43,148,242,825	44,056,998,299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	40,496,942,717	41,369,293,838
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	1,740,754,268	1,777,158,621
3. Tài sản dài hạn khác	268		910,545,840	910,545,840
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		749,352,579,536	729,106,337,468

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		390,328,705,962	364,601,206,493
I. Nợ ngắn hạn	310		337,932,020,054	329,119,870,851
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13(a)	128,989,821,494	94,361,997,145
2. Phải trả cho người bán	312	14	33,845,203,206	55,693,043,876
3. Người mua trả tiền trước	313		89,845,750,447	87,132,867,986
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2,642,332,729	7,919,872,968
5. Phải trả công nhân viên	315		6,450,902,128	15,871,054,181
6. Chi phí phải trả	316	16	35,929,342,991	36,101,641,189
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	10,928,596,715	5,933,462,319
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18	18,490,045,407	20,567,430,510
10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	19	10,810,024,937	5,538,500,677
II. Nợ dài hạn	330		52,396,685,908	35,481,335,642
1. Phải trả dài hạn khác	333		5,054,470,500	5,212,562,500
2. Vay và nợ dài hạn	334	13(b)	12,997,982,772	15,164,313,233
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		34,344,232,636	15,104,459,909
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		359,023,873,574	364,505,130,975
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	359,023,873,574	364,505,130,975
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		162,542,920,000	162,542,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123,423,405,031	123,423,405,031
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(284,019,059)	(268,085,059)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		33,377,081,332	31,526,528,034
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,001,564,095	8,132,046,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29,962,922,175	39,148,316,969
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		749,352,579,536	729,106,337,468

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại				
+ Dollar Mỹ (USD)			161,606.73	373,360.01
+ EURO (EUR)			6.20	6.20
+ Bảng Anh (GBP)			7.16	8.44
+ Yên Nhật (JPY)			45,000.00	45,000.00
+ Dollar Úc (AUD)			0.67	0.67

TP.HCM, ngày 13 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Kim Dung



Nguyễn Thị Thanh Hương



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2014

ĐVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2014	Quý 1/2013	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112,439,764,806	143,435,347,667	112,439,764,806	143,435,347,667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,337,850,009	-	1,337,850,009	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21(a)	111,101,914,797	143,435,347,667	111,101,914,797	143,435,347,667
4. Giá vốn hàng bán	11	22	95,250,122,485	120,236,593,049	95,250,122,485	120,236,593,049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,851,792,312	23,198,754,618	15,851,792,312	23,198,754,618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21(b)	4,679,547,236	6,374,054,215	4,679,547,236	6,374,054,215
7. Chi phí tài chính	22	23	1,851,046,823	3,720,836,940	1,851,046,823	3,720,836,940
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,765,192,468	3,350,200,140	1,765,192,468	3,350,200,140
8. Chi phí bán hàng	24		442,476,836	149,588,185	442,476,836	149,588,185
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	8,937,911,845	12,254,731,505	8,937,911,845	12,254,731,505
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		9,299,904,044	13,447,652,203	9,299,904,044	13,447,652,203
11. Thu nhập khác	31		9,819,341	370,586,419	9,819,341	370,586,419
12. Chi phí khác	32		21,724,309	34,425,789	21,724,309	34,425,789
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11,904,968)	336,160,630	(11,904,968)	336,160,630
14. Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	45	10	16,357,957,590	-	16,357,957,590	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25,645,956,666	13,783,812,833	25,645,956,666	13,783,812,833
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	2,075,833,068	3,604,340,208	2,075,833,068	3,604,340,208
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	36,404,352	(121,728,655)	36,404,352	(121,728,655)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23,533,719,246	10,301,201,280	23,533,719,246	10,301,201,280
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26			1,449	761

Lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hằng

TP.HCM, ngày 13 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25,645,956,666	13,783,812,833
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,826,306,009	2,320,556,559
- Các khoản dự phòng	03		(2,943,270,020)	(1,607,135,402)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		18,173,175	31,066,175
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,037,039,027)	(4,991,770,769)
- Chi phí lãi vay	06		1,765,192,468	3,350,200,140
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,275,319,271	12,886,729,536
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,970,280,303	24,694,277,216
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73,775,369	16,384,537,456
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(16,389,129,843)	495,821,000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,664,642,451)	(688,705,421)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,799,631,461)	(3,350,200,140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,317,314,420)	(1,174,806,986)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		398,184,616	1,373,233,297
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,827,488,694)	(3,103,159,274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,280,647,310)	47,517,726,684
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(79,609,971)	(442,901,868)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	7,810,268
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(51,392,880,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	220,564,400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,445,630,048	6,193,177,275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41,026,859,923)	978,650,075
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(15,934,000)	(98,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		88,731,411,452	43,426,545,595
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56,270,594,540)	(45,079,386,853)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,204,244,438)	(21,089,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18,240,638,474	(1,771,931,158)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(32,066,868,759)	46,724,445,601
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		246,710,853,123	129,861,171,187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9,023,849	(889,089)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	214,653,008,213	176,584,727,699

TP.HCM, ngày 13 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Kim Dung



Nguyễn Thị Thanh Hương



Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2014****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và điều chỉnh lần thứ 13 số 0301825452 ngày 24 tháng 01 năm 2014. Các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 01 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười một	Ngày 21 tháng 06 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười hai	Ngày 04 tháng 12 năm 2013
Thay đổi lần thứ mười ba	Ngày 24 tháng 01 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty (gọi chung là “Nhóm công ty”). Tại ngày lập báo cáo, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty.

2.2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán “Hợp nhất kinh doanh”, chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

USD	21,080.56	VND/USD
EUR	28,857.72	VND/EUR
GBP	34,931.79	VND/GBP
JPY	203.71	VND/JPY
SGD	16,646.44	VND/SGD
AUD	19,386.82	VND/AUD

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng, được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận tại thời điểm lập báo cáo, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc, Giám đốc công ty con và chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được phê chuẩn.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Nhóm Công ty trong năm.

2.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại dương phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Lợi thế thương mại âm sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ tại công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Nhóm Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.16 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hòa loạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	504,003,954	791,852,367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,762,804,259	33,919,000,756
Tiền đang chuyển	886,200,000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	189,500,000,000	212,000,000,000
Tổng cộng	214,653,008,213	246,710,853,123

(*) Các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	-	5,000,000,000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	1,481,803,200	1,481,803,200
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	1,449,243,944	1,449,243,944
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(1,773,926,378)	(1,773,926,378)
Giá trị thuần	1,157,120,766	6,157,120,766

(*) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại ngân hàng.

(**) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

			31/12/2013		31/12/2012
	Mã CP	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Bida Sài Gòn Phú Yên	SMB	17,576	812,500,000	17,576	812,500,000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	SPD	71,950	669,303,200	71,950	669,303,200
Cộng			1,481,803,200		1,481,803,200
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	2,850	1,130,175,000	2,850	1,130,175,000
Công ty CP TS Năm Căn	SNC	31,906	319,068,944	31,906	319,068,944
Cộng			1,449,243,944		1,449,243,944
Tổng cộng			2,931,047,144		2,931,047,144

(***) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(1,773,926,378)	(3,052,077,826)
Tăng dự phòng	-	(3,679,348)
Hoàn nhập	-	1,281,830,796
Số dư cuối kỳ	(1,773,926,378)	(1,773,926,378)

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	129,435,329,524	181,083,906,056
Bên liên quan	15,058,717,561	2,764,734,720
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(23,719,609,500)	(26,662,879,520)
Tổng cộng	120,774,437,585	157,185,761,256

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu người lao động	1,162,176,953	49,663,881
Phải thu - Lãi tiền gửi	826,333,334	1,592,881,945
Phải thu lãi vay do ưu đãi đầu tư	1,423,158,762	1,155,075,368
Phải thu khác	489,439,710	1,070,754,275
Tổng cộng	3,901,108,759	3,868,375,469

7 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	9,714,257,875
Nguyên vật liệu tồn kho	24,739,512,021	22,305,684,766
Chi phí công trình dở dang	136,859,980,742	131,113,557,974
Thành phẩm tồn kho	14,611,820,032	13,151,587,549
	176,211,312,795	176,285,088,164
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,502,015,197)	(1,502,015,197)
Giá trị thuần	174,709,297,598	174,783,072,967

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(1,502,015,197)	(2,971,732,282)
Tăng dự phòng	-	-
Hoàn nhập	-	1,469,717,085
Số dư cuối kỳ	(1,502,015,197)	(1,502,015,197)

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế Xuất Nhập khẩu	142,762,394	72,720,271
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tổng cộng	142,762,394	72,720,271

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	73,667,924,271	38,350,006,294	11,026,467,236	3,583,929,520	1,317,587,405	127,945,914,726
Mua trong năm	-	-	-	75,636,364	-	75,636,364
Chuyển sang CCDC (*)	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	73,667,924,271	38,350,006,294	11,026,467,236	3,659,565,884	1,317,587,405	128,021,551,090
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	22,713,587,537	29,009,330,192	5,492,480,801	2,548,909,015	1,096,262,677	60,860,570,222
Khấu hao trong năm	679,598,934	761,482,077	246,879,441	104,700,719	18,443,727	1,811,104,898
Chuyển sang CCDC (*)	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	23,393,186,471	29,770,812,269	5,739,360,242	2,653,609,734	1,114,706,404	62,671,675,120
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	50,954,336,734	9,340,676,102	5,533,986,435	1,035,020,505	221,324,728	67,085,344,504
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	50,274,737,800	8,579,194,025	5,287,106,994	1,005,956,150	202,881,001	65,349,875,970
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014						VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	5,037,345,372	5,954,030,157	478,854,247	58,493,040	-	11,528,722,816
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	7,777,567,833	15,251,839,330	1,834,622,098	871,815,129	432,288,598	26,168,132,988
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						829,595,070

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác (**)	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	4,161,384,720	1,054,859,400	111,387,753	5,327,631,873
Tăng trong kỳ				-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	4,161,384,720	1,054,859,400	111,387,753	5,327,631,873
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	-	668,214,156	94,679,632	762,893,788
Khấu hao trong năm			15,201,111	15,201,111
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	-	668,214,156	109,880,743	778,094,899
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	4,161,384,720	386,645,244	16,708,121	4,564,738,085
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	4,161,384,720	386,645,244	1,507,010	4,549,536,974

(*) Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài do đó không tính khấu hao (3.825m2 đất tại số 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng).

(**) Chi phí sử dụng 15.395m2 đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	191,462,216	20,613,297
Tăng trong kỳ	3,973,607	170,848,919
Số dư cuối kỳ	195,435,823	191,462,216

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty sở hữu 36% vốn tại Công ty CP Xây Lắp Thừa Thiên Huế (HCC). Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	31/03/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Giá trị đầu tư	51,392,880,000	-
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết (HCC) (*)	16,357,957,590	-
Giá trị ghi sổ	67,750,837,590	-
(*) Trong đó:		
- Lợi thế thương mại âm phát sinh tại ngày mua:	14,415,408,000	
- Lợi nhuận Quý 1/2014 từ công ty liên kết (HCC):	1,942,549,590	

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước thuê đất	35,036,025,093	35,276,547,003
Công cụ, dụng cụ	990,187,588	985,188,618
Khác	4,470,730,036	5,107,558,217
Số dư cuối kỳ	40,496,942,717	41,369,293,838

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/03/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	1,777,158,620	517,059,288
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	(36,404,352)	1,260,099,333
Số dư cuối kỳ/ năm	1,740,754,268	1,777,158,621

13 CÁC KHOẢN VAY**a) Vay và nợ ngắn hạn**

	31/03/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	120,324,499,650	85,696,675,301
Vay dài hạn đến hạn trả	8,665,321,844	8,665,321,844
Tổng cộng	128,989,821,494	94,361,997,145
Trong đó:		
- VP.Hồ Chí Minh vay tại ngân hàng	59,032,512,021	34,147,767,345
- Chi nhánh Đà Nẵng vay tại ngân hàng	29,188,843,126	24,605,764,127
- ARICO vay tại ngân hàng	40,768,466,347	35,608,465,673

b) Vay và nợ dài hạn

	31/03/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	21,663,304,616	23,829,635,077
Vay dài hạn đến hạn trả	(8,665,321,844)	(8,665,321,844)
Tổng cộng	12,997,982,772	15,164,313,233
Trong đó:		
- ARICO vay dài hạn tại ngân hàng	12,997,982,772	15,164,313,233

Số dư vay dài hạn tại ngân hàng thời điểm 31/03/2014:

- Vay dài hạn với số tiền 12.997.982.772 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh TP. HCM (toàn bộ vay bằng đồng Việt Nam) theo hợp đồng vay số: 00310/2009/0001403 ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 70/2009/3216846 ngày 31 tháng 12 năm 2009. Tài sản thế chấp là nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với tổng trị giá còn lại là 11.454.272.836 đồng (Tại ngày 31/12/2013: 11.851.071.904 đồng).

- Các khoản vay này được hỗ trợ 50% lãi vay, thời hạn vay 7 năm (theo QĐ số 4728/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của UBND TP. HCM).

14 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bên thứ ba	33,845,203,206	55,693,043,876
Tổng cộng	33,845,203,206	55,693,043,876

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	-	2,942,273,785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,515,844,831	4,757,326,183
Thuế thu nhập cá nhân	126,487,898	220,273,000
Tổng cộng	2,642,332,729	7,919,872,968

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí trích trước cho các công trình	34,496,922,518	34,560,502,318
Chi phí lãi vay	-	34,438,993
Chi phí khác	1,432,420,473	1,506,699,878
Tổng cộng	35,929,342,991	36,101,641,189

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ tức phải trả	6,547,588,562	450,268,000
Tiền bảo hành giữ lại	69,044,755	69,044,755
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	789,911,118	834,501,669
Tài sản thừa chờ xử lý	21,635,420	21,635,420
Tạm ứng	1,501,927,696	2,456,863,718
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,998,489,164	2,101,148,757
Tổng cộng	10,928,596,715	5,933,462,319

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo.

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	20,567,430,510	5,440,732,343
Tăng trong kỳ	851,298,708	22,994,572,988
Hoàn nhập trong kỳ	(2,928,683,811)	(7,867,874,821)
Tổng cộng	18,490,045,407	20,567,430,510

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	5,538,500,677	2,217,854,735
Trích lập quỹ	8,697,477,647	10,443,875,564
Sử dụng quỹ	(3,425,953,387)	(7,123,229,622)
Tổng cộng	10,810,024,937	5,538,500,677

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013:							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	81,170,513,485	188,731,182,260	(36,771,902,288)	26,439,820,040	8,132,046,000	31,173,062,338	298,874,721,835
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	10,301,201,280	10,301,201,280
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6,794,046,000)	(6,794,046,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	5,086,707,994	-	(14,142,316,343)	(9,055,608,349)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(98,000,000)	-	-	-	(98,000,000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	81,170,513,485	188,731,182,260	(36,869,902,288)	31,526,528,034	8,132,046,000	20,537,901,275	293,228,268,766
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014:							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	162,542,920,000	123,423,405,031	(268,085,059)	31,526,528,034	8,132,046,000	39,148,316,969	364,505,130,975
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	23,533,719,246	23,533,719,246
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(20,301,565,000)	(20,301,565,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	1,850,553,298	1,869,518,095	(12,417,549,040)	(8,697,477,647)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(15,934,000)	-	-	-	(15,934,000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	162,542,920,000	123,423,405,031	(284,019,059)	33,377,081,332	10,001,564,095	29,962,922,175	359,023,873,574

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (xem thuyết minh 19).

(b) Số lượng cổ phiếu

	31/03/2014 CP phổ thông	31/12/2013 CP phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	16,254,292	16,254,292
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16,254,292	16,254,292
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(13,040)	(9,800)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>16,241,252</u>	<u>16,244,492</u>

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2014		31/12/2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	2,076,000	12.77%	1,038,000	6.39%
Cổ phần của các đối tượng khác	14,165,252	87.15%	15,206,492	93.55%
Cổ phiếu quỹ	13,040	0.08%	9,800	0.06%
Cộng	<u>16,254,292</u>	<u>100.00%</u>	<u>16,254,292</u>	<u>100.00%</u>

21 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa	127,292,610	212,905,526	127,292,610	212,905,526
Doanh thu công trình	111,956,472,196	143,222,442,141	111,956,472,196	143,222,442,141
Doanh thu cho thuê	356,000,000	-	356,000,000	-
Cộng doanh thu	112,439,764,806	143,435,347,667	112,439,764,806	143,435,347,667
Các khoản giảm trừ				
Hàng bán bị trả lại	-	-	(1,337,850,009)	-
Giảm giá hàng bán	(1,337,850,009)	-	-	-
Doanh thu thuần	<u>111,101,914,797</u>	<u>143,435,347,667</u>	<u>111,101,914,797</u>	<u>143,435,347,667</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	4,679,081,437	6,341,438,137	4,679,081,437	6,341,438,137
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	18,816,400	-	18,816,400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	465,799	13,798,653	465,799	13,798,653
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,025	-	1,025
Tổng cộng	<u>4,679,547,236</u>	<u>6,374,054,215</u>	<u>4,679,547,236</u>	<u>6,374,054,215</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	105,996,994	181,931,910	105,996,994	181,931,910
Giá vốn hợp đồng công trình	95,045,948,500	120,091,022,592	95,045,948,500	120,091,022,592
Giá vốn cho thuê	98,176,991	-	98,176,991	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(36,361,453)	-	(36,361,453)
Tổng cộng	<u>95,250,122,485</u>	<u>120,236,593,049</u>	<u>95,250,122,485</u>	<u>120,236,593,049</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	1,765,192,468	3,350,200,140	1,765,192,468	3,350,200,140
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	1,364,467,428	-	1,364,467,428
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	(1,281,830,796)	-	(1,281,830,796)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67,681,180	256,304,240	67,681,180	256,304,240
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18,173,175	31,067,200	18,173,175	31,067,200
Chi phí tài chính khác	-	628,728	-	628,728
Tổng cộng	1,851,046,823	3,720,836,940	1,851,046,823	3,720,836,940

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí nhân công	7,620,076,036	8,396,914,551	7,620,076,036	8,396,914,551
Chi phí nguyên vật liệu	348,493,213	267,340,913	348,493,213	267,340,913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	660,158,364	837,101,066	660,158,364	837,101,066
Phí, lệ phí	13,814,273	27,198,345	13,814,273	27,198,345
Chi phí dự phòng	(2,943,270,020)	(288,943,153)	(2,943,270,020)	(288,943,153)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,698,227,600	1,394,175,202	1,698,227,600	1,394,175,202
Chi phí bằng tiền khác	1,540,412,379	1,620,944,581	1,540,412,379	1,620,944,581
Tổng cộng	8,937,911,845	12,254,731,505	8,937,911,845	12,254,731,505

25 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại SEAREE: Searee Đà Nẵng được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế, được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005. Từ năm 2013, SEAREE phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất theo quy định hiện hành trên lợi nhuận chịu thuế do đã hết thời gian miễn giảm.

Tại ARICO: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo kể từ năm 2010.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,075,833,068	3,604,340,208	2,075,833,068	3,604,340,208
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36,404,352	(121,728,655)	36,404,352	(121,728,655)
Cộng chi phí thuế TNDN	2,112,237,420	3,482,611,553	2,112,237,420	3,482,611,553

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
	31/03/2014 VNĐ	31/03/2013 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông	23,533,719,246	10,301,201,280
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ/năm (*)	16,241,297	13,536,056
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS)	1,449	761

(*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân tại ngày 31/03/2013 đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện hành (điều chỉnh tăng 6.768.028 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1 đã phát hành trong năm 2013 từ thặng dư vốn cổ phần).

27 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

(i) Các giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	950,901,960	842,994,560
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	6,468,936,827	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	4,707,411,210	-

ii) Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong kỳ như sau

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	219,000,000	174,000,000	219,000,000	174,000,000
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	4,474,199,625	2,930,602,626	4,474,199,625	2,930,602,626
Tổng cộng	4,693,199,625	3,104,602,626	4,693,199,625	3,104,602,626

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư tại ngày	
			31.03.2014	31.12.2013
			VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	7,115,830,510	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	7,942,887,051	2,764,734,720
Tổng cộng			15,058,717,561	2,764,734,720
Tài sản dài hạn khác				
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc	886,545,840	886,545,840

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng giám đốc duyệt ngày 13 tháng 05 năm 2014.

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước